

Số: 1615/TB-CNTĐ

TPHCM, ngày 12 tháng 8 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idsentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên 2022 soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/8/2022 tại đường dẫn: <https://www.capnuocthucuc.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên;

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Công Minh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/06/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban	
Bà Trương Quế Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Không Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Thành phố Hồ Chí Minh được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thiết lập và thực hiện hệ thống Kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Công Minh



Số: 100822.006

/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		275.829.865.791	155.178.278.706
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	217.013.458.834	67.787.411.211
111	1. Tiền		174.926.482.192	62.787.411.211
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.086.976.642	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.213.583.562	47.213.583.562
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	3.213.583.562	47.213.583.562
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.255.525.609	20.425.526.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.544.133.091	15.982.118.659
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.754.935.760	3.428.118.529
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.376.648.637	4.695.838.542
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.420.191.879)	(3.680.549.571)
140	IV. Hàng tồn kho	9	27.414.851.612	12.539.329.071
141	1. Hàng tồn kho		27.414.851.612	12.539.329.071
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.932.446.174	7.212.428.703
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.993.449.901	6.240.730.832
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		938.996.273	446.394.371
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	525.303.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		215.301.930.341	222.323.592.641
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		533.000.000	368.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	533.000.000	368.000.000
220	II. Tài sản cố định		202.693.657.108	208.378.327.763
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	201.759.940.265	207.511.712.367
222	- Nguyên giá		808.235.694.144	793.359.574.680
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(606.475.753.879)	(585.847.862.313)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	933.716.843	866.615.396
228	- Nguyên giá		8.757.570.168	8.417.570.168
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.823.853.325)	(7.550.954.772)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.651.322.096	5.930.406.162
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.651.322.096	5.930.406.162
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.423.951.137	7.646.858.716
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.423.951.137	7.646.858.716
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		491.131.796.132	377.501.871.347

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		317.210.256.934	199.341.469.615
310	I. Nợ ngắn hạn		280.413.876.495	155.179.847.176
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	106.194.292.541	64.460.647.159
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	13.723.280.072	13.711.154.528
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	68.466.923.044	13.326.756.866
314	4. Phải trả người lao động		22.805.343.221	21.934.295.714
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	34.743.352.616	13.105.872.689
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.904.524.628	10.017.192.364
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	12.881.569.000	12.881.569.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.694.591.373	5.742.358.856
330	II. Nợ dài hạn		36.796.380.439	44.161.622.439
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	-	932.880.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	36.796.380.439	43.228.742.439
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.921.539.198	178.160.401.732
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	173.921.539.198	178.160.401.732
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		85.000.000.000	85.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		36.373.209.808	36.373.209.808
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.548.329.390	56.787.191.924
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		34.614.741.924	25.462.756.451
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		17.933.587.466	31.324.435.473
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		491.131.796.132	377.501.871.347

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Giám đốc







Nguyễn Thị Ngọc Lành

Cao Hữu Lộc

Nguyễn Công Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	576.615.186.148	543.331.324.190
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	79.675.067	87.343.802
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		576.535.511.081	543.243.980.388
11	4. Giá vốn hàng bán	24	400.200.360.096	366.143.859.815
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.335.150.985	177.100.120.573
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.679.728.244	1.832.551.951
22	7. Chi phí tài chính	26	1.861.087.121	2.319.722.270
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.861.087.121	2.319.722.270
25	8. Chi phí bán hàng	27	103.070.985.013	115.698.773.776
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	47.996.532.305	43.155.951.990
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.086.274.790	17.758.224.488
31	11. Thu nhập khác	29	4.020.936.490	6.727.889.300
32	12. Chi phí khác	30	6.517.224.626	1.437.042.086
40	13. Lợi nhuận khác		(2.496.288.136)	5.290.847.214
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.589.986.654	23.049.071.702
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.656.399.188	4.429.863.142
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.933.587.466	18.619.208.560
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.110	2.190

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Cao Hữu Lộc



Nguyễn Công Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.589.986.654	23.049.071.702
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.110.695.385	27.059.004.956
03	- Các khoản dự phòng		739.642.308	359.518.178
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.047.038.324)	(1.481.072.951)
06	- Chi phí lãi vay		1.861.087.121	2.319.722.270
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.254.373.144	51.306.244.155
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.132.869.529)	(9.488.468.822)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.875.522.541)	(94.253.156)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		118.779.478.909	(17.380.779.871)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.470.188.510	(3.966.032.151)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.874.678.021)	(2.343.755.581)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.704.876.365)	(7.564.345.968)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	663.682
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.016.217.483)	(6.746.754.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		135.899.876.624	3.722.518.288
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.490.713.444)	(32.376.932.103)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		367.310.080	1.153.169
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.110.657.613	584.687.689
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.987.254.249	(31.791.091.245)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(6.432.362.000)	(6.432.365.275)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.228.721.250)	(10.154.514.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.661.083.250)	(16.586.879.275)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		149.226.047.623	(44.655.452.232)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.787.411.211	127.644.320.566
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>217.013.458.834</u>	<u>82.988.868.334</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Cao Hữu Lộc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Công Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 416 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 415 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước: Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hạng mục công trình sửa chữa, lắp đặt, thi công hệ thống cấp nước chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí bảo hiểm và chi phí phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ theo thời gian quy định cụ thể của từng hợp đồng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 24 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như, chi phí xăng xe, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu trong kỳ.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí trả lãi vay.

Chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Căn cứ Công văn số 2479/CT - TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất ưu đãi thuế TNDN được áp dụng theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2017 (09 năm).

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty đơn thuần là hoạt động cấp nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	29.749.017	2.655.713
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	174.896.733.175	62.784.755.498
Các khoản tương đương tiền ^(*)	42.086.976.642	5.000.000.000
	217.013.458.834	67.787.411.211

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.213.583.562	-	47.213.583.562	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	3.213.583.562	-	47.213.583.562	-
	3.213.583.562	-	47.213.583.562	-

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn với lãi suất 4,9%/năm.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Phải thu khách hàng tiền nước cung cấp	19.860.356.918	(3.736.415.706)	15.218.459.758	(2.996.773.398)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	34.049.800	(34.049.800)	34.049.800	(34.049.800)
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	(324.844.522)	324.844.522	(324.844.522)
- Công ty Cổ phần Dầu tư Đại Hải	142.989.485	(142.989.485)	142.989.485	(142.989.485)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	181.892.366	(181.892.366)	261.775.094	(181.892.366)
	20.544.133.091	(4.420.191.879)	15.982.118.659	(3.680.549.571)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh số 37</i>)	34.049.800	(34.049.800)	34.049.800	(34.049.800)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Long	1.267.617.868	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Giải pháp Công nghệ Môi trường Việt Nam (VNCETEC)	602.772.699	-	38.515.025	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Nam Khang	514.220.356	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Giáo dục Trí Đức	463.454.150	-	-	-
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	-	-	1.005.696.622	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	-	-	451.404.270	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.906.870.687	-	1.932.502.612	-
	4.754.935.760	-	3.428.118.529	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh số 37</i>)	139.701.082	-	-	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	371.483.493	-	3.802.412.862	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	21.740.054	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	3.763.628	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.318.888	-
- Tạm ứng	160.000.000	-	45.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	450.000.000	-	401.400.000	-
- Phải thu khác	395.165.144	-	419.203.110	-
	1.376.648.637	-	4.695.838.542	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	533.000.000	-	368.000.000	-
	533.000.000	-	368.000.000	-
	533.000.000	-	368.000.000	-



8. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	-	324.844.522	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	-	142.989.485	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	34.049.800	-	34.049.800	-
- Khách lẻ cung cấp nước	6.430.654.140	2.694.238.434	4.700.062.567	1.703.289.169
+ Năm 2015	1.233.855	-	1.233.855	-
+ Năm 2016	31.984.785	-	33.091.065	-
+ Năm 2017	1.046.685.364	-	1.061.094.199	-
+ Năm 2018	440.022.660	-	448.997.955	-
+ Năm 2019	682.385.655	115.006.563	739.551.960	221.865.588
+ Năm 2020	836.603.145	323.581.219	1.049.209.455	524.604.727
+ Năm 2021	3.391.738.676	2.255.650.652	1.366.884.078	956.818.854
- Các khoản khác	181.892.366	-	181.892.366	-
	7.114.430.313	2.694.238.434	5.383.838.740	1.703.289.169

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.186.856.685	-	12.316.895.144	-
Công cụ, dụng cụ	18.445.000	-	12.884.000	-
Chi phí SXKD dở dang	209.549.927	-	209.549.927	-
	27.414.851.612	-	12.539.329.071	-

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	5.650.522.096	5.929.606.162
- Cài tạo nâng cấp đường ống	1.065.417.936	1.492.045.515
- Di dời đường ống cấp nước	2.694.916.314	2.477.604.571
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	362.977.555	151.466.085
- Sửa chữa ống mục	827.541.191	1.294.020.380
- Các công trình khác	699.669.100	514.469.611
	5.651.322.096	5.930.406.162

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Không Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HĨNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	3.497.505.472	38.751.709.798	737.190.534.626	13.313.404.784	606.400.000	793.359.574.680					
- Mua trong kỳ	-	98.500.000	3.006.987.546	425.490.910	60.000.000	3.590.978.456					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.439.174.877	14.055.871.397	-	-	15.495.046.274					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(293.256.175)	(1.536.280.000)	(2.360.369.091)	-	(4.209.905.266)					
Số dư cuối kỳ	3.497.505.472	39.996.128.500	752.697.133.569	11.378.526.603	666.400.000	808.235.694.144					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	2.817.275.647	29.673.621.380	545.665.201.387	7.572.403.640	119.360.259	585.847.862.313					
- Khấu hao trong kỳ	110.736.052	1.958.269.022	21.252.778.410	1.436.342.376	79.670.972	24.837.796.832					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(293.256.175)	(1.556.280.000)	(2.360.369.091)	-	(4.209.905.266)					
Số dư cuối kỳ	2.928.011.699	31.338.634.227	565.361.699.797	6.648.376.925	199.031.231	606.475.753.879					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	680.229.825	9.078.088.418	191.525.353.239	5.741.001.144	487.039.741	207.511.712.367					
Tại ngày cuối kỳ	569.493.773	8.657.494.273	187.335.433.772	4.730.149.678	467.368.769	201.759.940.265					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.696.130.543 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 364.817.849.810 đồng.

(*) Theo Nghị quyết số 027/NQ - HDQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban quản lý Dự án cung cấp; Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng trong năm 2019, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao đối với các tài sản này (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 18).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.417.570.168	8.417.570.168
- Mua trong kỳ	340.000.000	340.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>8.757.570.168</u>	<u>8.757.570.168</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.550.954.772	7.550.954.772
- Khấu hao trong kỳ	272.898.553	272.898.553
Số dư cuối kỳ	<u>7.823.853.325</u>	<u>7.823.853.325</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	866.615.396	866.615.396
Tại ngày cuối kỳ	<u>933.716.843</u>	<u>933.716.843</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.883.234.441 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	4.963.943.790	6.222.704.485
Chi phí liên quan đến phần mềm	29.506.111	18.026.347
	<u>4.993.449.901</u>	<u>6.240.730.832</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.772.020.529	3.454.866.116
Chi phí sửa chữa TSCĐ	565.598.829	405.602.957
Chi phí liên quan đến phần mềm (*)	2.874.144.394	3.636.419.596
Chi phí trả trước dài hạn khác	212.187.385	149.970.047
	<u>6.423.951.137</u>	<u>7.646.858.716</u>

(*) Đây chủ yếu là chi phí liên quan đến việc cung cấp bản quyền phần mềm ArcGIS theo chương trình ELA giai đoạn 2019 - 2022 với giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2022 là 2.793.239.400 VND, bản quyền phần mềm có thời hạn sử dụng trong vòng 36 tháng kể từ ngày kích hoạt.

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	8.238.049.000	8.238.049.000	4.110.602.000	4.110.602.000	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	1.623.520.000	1.623.520.000	811.760.000	811.760.000	1.623.520.000	1.623.520.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	3.020.000.000	3.020.000.000	1.510.000.000	1.510.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
Dương ⁽³⁾	12.881.569.000	12.881.569.000	6.432.362.000	6.432.362.000	12.881.569.000	12.881.569.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	24.725.399.571	24.725.399.571	-	4.110.602.000	20.614.797.571	20.614.797.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	6.494.230.602	6.494.230.602	-	811.760.000	5.682.470.602	5.682.470.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	12.009.112.266	12.009.112.266	-	1.510.000.000	10.499.112.266	10.499.112.266
Dương ⁽³⁾	43.228.742.439	43.228.742.439	-	6.432.362.000	36.796.380.439	36.796.380.439
Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn	56.110.311.439	56.110.311.439	-	49.677.949.439	49.677.949.439	49.677.949.439

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức theo Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu;
 - Lãi suất cho vay 6 tháng đầu:
 - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015: 5,5%/năm;
 - + Đối với dư nợ giải ngân sau ngày 01/01/2016: 7,8%/năm.
 - Lãi suất từ tháng thứ 07 trở đi: áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LAV-201501035/HTTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022: 28.852.846.571 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm tới là 8.238.049.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 27.712.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay:
 - + Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm;
 - + Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022: 7.305.990.602 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm tới là 1.623.520.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 46.646.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ:
 - + Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm;
 - + Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022: 13.519.112.266 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm tới là 3.020.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Không Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÃN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	71.269.624.671	71.269.624.671	36.972.314.817	36.972.314.817
- Công ty TNHH PTP	19.033.056.000	19.033.056.000	-	-
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	3.873.199.556	3.873.199.556	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	-	-	2.631.477.570	2.631.477.570
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	-	1.465.079.471	1.465.079.471
- Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Hồng Đức	-	-	1.252.204.376	1.252.204.376
- Phải trả các đối tượng khác	12.018.412.314	12.018.412.314	22.139.570.925	22.139.570.925
	106.194.292.541	106.194.292.541	64.460.647.159	64.460.647.159
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	72.242.990.000	72.242.990.000	37.923.859.454	37.923.859.454
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	12.049.155.259	12.339.070.356
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt đồng hồ nước	900.030.489	669.104.950
- Người mua trả tiền trước khác	774.094.324	702.979.222
	<u><u>13.723.280.072</u></u>	<u><u>13.711.154.528</u></u>

1104
NG T
HIỆM H
KIỂM
AS
KIỂM

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Không Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.275.939.612	4.275.939.612	4.275.939.612	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.522.387.399	4.656.399.188	4.656.399.188	3.704.876.365	-	-	2.473.910.222	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	525.303.500	-	2.718.707.513	2.718.707.513	2.174.131.467	-	-	19.272.546	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	319.311.630	319.311.630	319.311.630	-	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (*)	-	11.804.369.467	73.753.117.105	73.753.117.105	20.929.010.273	-	-	64.628.476.299	-	-
Thuế GTGT của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ)	-	-	5.861.302.573	5.861.302.573	4.516.038.596	-	-	1.345.263.977	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.821.642	2.821.642	2.821.642	-	-	-	-	-
	525.303.500	13.326.756.866	91.590.599.263	91.590.599.263	35.925.129.585	-	-	68.466.923.044	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Kể từ ngày 01/01/2022, Công ty thu hộ tiền giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025. Về kê khai và nộp tiền thuế giá trị gia tăng của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải: Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuế GTGT thu hộ của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo số tiền phát sinh phải nộp hàng tháng vào tài khoản của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh. Về kê khai và nộp tiền giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải: Công ty đã thu hộ tiền giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thông qua hóa đơn tiền nước từ tháng 01/2022. Nhưng đến nay Công ty vẫn chưa nhận được sự hướng dẫn kê khai, nộp ngân sách nhà nước của Sở Tài Chính TP. HCM và các Cơ quan Ban, Ngành. Do đó, số tiền đã thu hộ này vẫn được Công ty theo dõi trên Khoản mục Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của Công ty.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	72.126.520	85.717.420
- Chi phí xây dựng, cải tạo ống nước	-	187.694.248
- Chi phí hình thành tài sản cố định (*)	10.503.752.787	10.503.752.787
- Chi phí thay đồng hồ nước	9.812.416.000	-
- Chi phí thuê ngoài gắn đồng hồ nước	4.585.527.397	-
- Chi phí hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống	5.595.251.438	-
- Chi phí tổ chức hội nghị	720.649.538	622.600.000
- Chi phí phải trả khác	3.453.628.936	1.706.108.234
	34.743.352.616	13.105.872.689

(*) Công ty tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả 10.503.752.787 đồng, tạm tăng tài sản cố định và tính khấu hao của 12 dự án thi công hệ thống cấp nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo quy định. (Xem thông tin tại Thuyết minh số 11).

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	81.010.196	101.548.254
- Bảo hiểm xã hội	115.824.859	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.347.535.691	7.516.436.856
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.092.620	167.813.870
- Phải trả tiền nước được miễn giảm do dịch Covid-19	2.209.894.648	2.219.510.305
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.166.614	11.883.079
	10.904.524.628	10.017.192.364
b) Dài hạn		
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán	-	932.880.000
+ Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Thủ Đức	-	932.880.000
	-	932.880.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	23.847.000	23.847.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	85.000.000.000	35.682.252.279	47.771.556.451	168.453.808.730
Lãi trong kỳ trước	-	-	18.619.208.560	18.619.208.560
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	348.959.786	(348.959.786)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(12.108.800.000)	(12.108.800.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	85.000.000.000	36.031.212.065	43.733.005.225	164.764.217.290
Số dư tại ngày 01/01/2022	85.000.000.000	36.373.209.808	56.787.191.924	178.160.401.732
Lãi trong kỳ này	-	-	17.933.587.466	17.933.587.466
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(11.972.450.000)	(11.972.450.000)
Chia cổ tức năm 2021 (**)	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2022	85.000.000.000	36.373.209.808	52.548.329.390	173.921.539.198

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 022/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế	100,00%	32.015.393.002
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,16%	690.957.529
- Đã tạm trích trong năm 2021		690.957.529
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	37,40%	11.972.450.000
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	31,86%	10.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	28,58%	9.151.985.473

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	51,00%	43.350.000.000	51,00%	43.350.000.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	44,17%	37.547.200.000	44,17%	37.547.200.000
- Cổ đông khác	4,83%	4.102.800.000	4,83%	4.102.800.000
	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	167.813.870	164.792.870
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	10.200.000.000	10.200.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.200.000.000	10.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(10.228.721.250)	(10.154.514.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(10.228.721.250)	(10.154.514.000)
- Số dư cuối kỳ	139.092.620	210.278.870
d) Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.373.209.808	36.373.209.808
	36.373.209.808	36.373.209.808

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê tài sản là sản hệ thống đường ống cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng thuê tài sản hoạt động số 2494/HĐ-TCT-KTTC ngày 25/05/2022 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 đồng, thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 2.331,6m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng quý theo Hợp đồng thuê đất số 267/HĐTMB-CNTĐ-TS ngày 30/06/2020 (số công chứng 12615, quyền số 127/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 29, đường Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi Công ty, diện tích khu đất thuê là 308 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất thuê là 443,4 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất thuê là 139,6 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyền số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, KP. 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất thuê là 174,95 m² và diện tích sân 110 m².

b) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Các khách hàng mua nước sạch	3.464.711.408	3.576.750.903
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
	3.530.811.766	3.642.851.261
22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	574.671.893.178	539.229.960.213
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	1.943.292.970	4.101.363.977
	576.615.186.148	543.331.324.190
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	-	2.019.669.092
23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	66.327.955	52.997.900
Giảm giá hàng bán	13.347.112	34.345.902
	79.675.067	87.343.802
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	399.245.207.666	362.709.276.586
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	955.152.430	3.434.583.229
	400.200.360.096	366.143.859.815
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	399.245.207.666	362.709.276.586

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.679.728.244	1.832.551.951
	1.679.728.244	1.832.551.951

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.861.087.121	2.319.722.270
	1.861.087.121	2.319.722.270

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	171.288.961	307.331.210
Chi phí nhân công	42.905.164.200	43.721.647.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.143.984.071	24.862.305.884
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	7.478.487.956	9.428.000.000
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cỡ, thay ĐHN hư	18.489.168.257	18.447.078.161
Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước	5.291.867.009	5.463.190.471
Chi phí khác	5.591.024.559	13.469.220.194
	103.070.985.013	115.698.773.776

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.125.300.714	2.013.458.369
Chi phí nhân công	16.339.323.831	14.917.436.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.966.711.314	2.196.699.072
Thuế, phí, lệ phí	1.019.223.668	1.085.430.083
Chi phí dự phòng	739.642.308	359.518.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.059.295.890	3.940.215.873
Chi phí khác bằng tiền	18.747.034.580	18.643.194.207
	47.996.532.305	43.155.951.990

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	367.310.080	1.153.169
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	1.798.389.920	1.656.982.473
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	932.880.000	4.579.664.019
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	23.610.417	12.266.959
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	102.365.235	37.886.130
Tiền phạt thu được	60.000.000	-
Thu nhập khác	736.380.838	439.936.550
	4.020.936.490	6.727.889.300

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do di dời hệ thống cấp nước	-	352.632.169
Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống	5.646.849.438	-
Chi phí thanh lý vật tư	18.574.074	362.408.626
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	103.077.182	48.218.133
Các khoản bị phạt	2.821.642	-
Chi phí khác	745.902.290	673.783.158
	6.517.224.626	1.437.042.086

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.589.986.654	23.049.071.702
Các khoản điều chỉnh tăng	692.009.286	845.042.935
- Chi phí không hợp lệ (*)	692.009.286	845.042.935
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.281.995.940	23.894.114.637
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 10%)	-	3.489.597.859
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 20%)	-	20.404.516.778
Tổng thuế TNDN hiện hành theo thuế suất phổ thông (thuế suất 20%)	4.656.399.188	4.778.822.928
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(348.959.786)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	4.656.399.188	4.429.863.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.522.387.399	4.725.081.685
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.704.876.365)	(7.564.345.968)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.473.910.222	1.590.598.859

(*) Trong tổng số 692.009.286 đồng chi phí không hợp lệ, khoản chi phí khấu hao trong kỳ của 12 công trình tạm tăng được trình bày tại Thuyết minh số 11 là 525.187.644 đồng.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	17.933.587.466	18.619.208.560
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.933.587.466	18.619.208.560
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.110	2.190

Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.789.878.791	388.530.064.910
Chi phí nhân công	58.571.260.758	57.976.084.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.110.695.385	27.059.004.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.140.642.560	14.510.476.927
Chi phí khác bằng tiền	28.655.399.920	36.922.954.724
	551.267.877.414	524.998.585.581

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	217.013.458.834	-	67.787.411.211	-
Phải thu khách hàng	20.544.133.091	(4.420.191.879)	15.982.118.659	(3.680.549.571)
Phải thu khác	1.749.648.637	-	4.991.015.972	-
Các khoản cho vay	3.213.583.562	-	47.213.583.562	-
	242.520.824.124	(4.420.191.879)	135.974.129.404	(3.680.549.571)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			49.677.949.439	56.110.311.439
Phải trả người bán			106.194.292.541	64.460.647.159
Phải trả khác			10.568.596.953	8.461.199.935
Chi phí phải trả			34.743.352.616	13.105.872.689
			201.184.191.549	142.138.031.222

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	217.013.458.834	-	-	217.013.458.834
Phải thu khách hàng	16.123.941.212	-	-	16.123.941.212
Phải thu khác	1.216.648.637	533.000.000	-	1.749.648.637
Các khoản cho vay	3.213.583.562	-	-	3.213.583.562
	237.567.632.245	533.000.000	-	238.100.632.245
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.787.411.211	-	-	67.787.411.211
Phải thu khách hàng	12.301.569.088	-	-	12.301.569.088
Phải thu khác	4.623.015.972	368.000.000	-	4.991.015.972
Các khoản cho vay	47.213.583.562	-	-	47.213.583.562
	131.925.579.833	368.000.000	-	132.293.579.833

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	12.881.569.000	36.796.380.439	-	49.677.949.439
Phải trả người bán	106.194.292.541	-	-	106.194.292.541
Phải trả khác	10.568.596.953	-	-	10.568.596.953
Chi phí phải trả	34.743.352.616	-	-	34.743.352.616
	164.387.811.110	36.796.380.439	-	201.184.191.549
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	12.881.569.000	43.228.742.439	-	56.110.311.439
Phải trả người bán	64.460.647.159	-	-	64.460.647.159
Phải trả khác	7.528.319.935	932.880.000	-	8.461.199.935
Chi phí phải trả	13.105.872.689	-	-	13.105.872.689
	97.976.408.783	44.161.622.439	-	142.138.031.222

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.432.362.000	6.432.365.275

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	2.019.669.092
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	2.019.669.092
Mua hàng hóa và dịch vụ		411.586.569.388	372.013.538.010
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	411.227.336.675	371.310.622.057
- Mua nước sạch		399.245.207.666	362.709.276.586
- Mua vật tư		6.690.262.000	3.138.155.000
- Thuê tài sản		5.291.867.009	5.463.190.471
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	223.960.000	385.340.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	135.272.713	133.636.349
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	-	183.939.604
Chia Cổ tức		9.707.664.000	9.707.664.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	5.202.000.000	5.202.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông lớn	4.505.664.000	4.505.664.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		34.049.800	34.049.800
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	34.049.800	34.049.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn		139.701.082	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	139.701.082	-
Phải trả người bán ngắn hạn		72.242.990.000	37.923.859.454
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	71.269.624.671	36.972.314.817
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	973.365.329	926.261.329
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	-	25.283.308
Phải trả ngắn hạn khác		23.847.000	23.847.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	23.847.000	23.847.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	405.821.606	387.025.998
- Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/04/2022)	121.070.608	289.804.968
- Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	287.462.189	76.193.556
- Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	52.317.225	346.025.180
- Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên Hội đồng quản trị	48.355.556	12.000.000
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	48.355.556	12.000.000
- Ông Lê Trọng Thuận	Thành viên Hội đồng quản trị	54.533.333	54.533.333
- Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị	54.533.333	46.038.889
- Ông Lục Chánh Trường	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	6.177.778	42.533.333
- Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	6.177.778	42.533.333
- Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 12/06/2020)	-	8.494.444
- Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	290.475.392	58.414.060
- Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/06/2022)	333.962.165	347.122.455

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

Giám đốc



Nguyễn Công Minh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		682.356.000.129	606.949.565.414
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(450.108.676.554)	(476.919.179.411)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.463.322.427)	(44.769.027.429)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.874.678.021)	(2.343.755.581)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.704.876.365)	(7.564.345.968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.886.746.483	10.741.744.764
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54.191.316.621)	(82.372.483.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135.899.876.624	3.722.518.288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.490.713.444)	(32.376.932.103)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		367.310.080	1.153.169
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.110.657.613	584.687.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.987.254.249	(31.791.091.245)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.432.362.000)	(6.432.365.275)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.228.721.250)	(10.154.514.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.661.083.250)	(16.586.879.275)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		149.226.047.623	(44.655.452.232)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.787.411.211	127.644.320.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		217.013.458.834	82.988.868.334

Ngày 10...tháng...8...năm...2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





(Ký, họ tên, đóng dấu)

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN CÔNG MINH

Nguyễn Thị Ngọc Linh

